

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 11 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Gấm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Hữu Tịnh và ông Huỳnh Công Thân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 183/2018/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc: “ Xin ly hôn, nuôi chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2018/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị N , sinh năm 1979 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hình Văn T , sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Cao Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Chị Cao Thị N và anh Hình Văn T chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương ngày 28/02/2003 AL, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên ăn nhậu, đánh đập vợ con gây thương tích, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh Hình Văn T .

Về con chung: Có 02 người con chung tên Hình Thị Kiều C, sinh ngày 11/11/2003; Hình Phước N, sinh ngày 09/01/2005, chị N xin được nuôi dưỡng 02 người con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị N không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Đối với bị đơn anh Hình Văn T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bị đơn anh Hình Văn T .

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu (bản photo); 02 Giấy khai sinh (bản sao); 01 Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự (bản chính). Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Tại văn bản ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã T Y huyện An Biên đã xác nhận chị Cao Thị N và anh Hình Văn T chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Y. Anh chị có 02 người con chung tên Hình Thị Kiều T và Hình Phước N hiện do chị N nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị N giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày. Anh T vắng mặt nên không có ý kiến yêu cầu gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do chính đáng, căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan hệ hôn nhân căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị N và anh T.

Về con chung: Xét nguyện vọng của cháu Hình Thị Kiều C và Hình Phước N đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ là chị N sau khi cha mẹ ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

Về tài sản, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, anh Tưởng không có yêu cầu nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn anh T có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn anh Hình Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt anh Tưởng.

[3] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị N xin ly hôn với anh T nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh T chung sống với nhau từ năm 2003 nhưng cho đến nay anh chị không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình do đó hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Cao Thị N và anh Hình Văn T.

Về con chung: Anh chị có hai người con chung tên Hình Thị Kiều C, sinh ngày 11/11/2003; Hình Phước N, sinh ngày 09/01/2005, hiện hai cháu đang được chị N nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con của chị N: Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con, nếu con từ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Trong trường hợp này chị N đang nuôi dưỡng cháu Kiều C và cháu Phước N hai cháu phát triển bình thường và hai cháu đều có nguyện vọng sống với chị. Do đó HĐXX tiếp tục giao hai cháu Hình Thị Kiều C và Hình Phước N cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình hiện hành có quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.

Trong trường hợp này anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Tuy nhiên, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị N nên Hội đồng xét xử ghi nhận anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Cao Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005610 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị N đã nộp đủ án phí.

[5] Hội đồng xét xử, xét lời phát biểu của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81. Điều 82. Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Cao Thị N và anh Hình Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Hình Thị Kiều C, sinh ngày 11/11/2003 và Hình Phước N, sinh ngày 09/01/2005 cho chị Cao Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị N và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Cao Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005610 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị N đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, chị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/11/2018).

Đối với anh T vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm